TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**94.678,0**	**98.781.000**	**-7.232.400**											**59.666**		**91.608.266**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**809.600**	**330.000**				**3.100.000**			**10.199.700**	**81.408.566**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	10.697.000	26	17.602,0	18.364.807	-1.446.480													16.918.327	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000				3.100.000			4.427.300	12.491.027	
2	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	25	15.907,0	16.596.351	-1.164.667													15.431.684	783.800	147.000	98.000		144.000	55.000							1.227.800	14.203.884	
3	HL-03732	Trần Văn Hoa	10.483.000	26	17.374,0	18.126.926	-1.272.077													16.854.849	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	15.549.949	
4	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	28	17.668,0	18.433.667	-1.293.602													17.140.065	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	15.907.265	
5	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	31	18.197,0	18.985.592	-1.332.334													17.653.258	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	16.420.458	
6	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	26	7.930,0	8.273.657	-723.240											59.666		7.610.083	494.800	92.800	61.900		69.600	55.000							774.100	6.835.983	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**458**	**321.202,7**	**288.870.393**		**20**	**4.539.999**	**2**	**428.846**	**640.000**	**480.000**	**1**	**500.000**	**5**	**4.000.000**		**6.200.000**	**305.659.238**	**8.370.600**	**1.570.300**	**1.046.900**	**83.625**	**2.468.900**	**1.045.000**			**2.740.325**		**1.014.000**		**18.339.650**	**287.319.588**	
7	HL-07128	Lưu Văn Phong	5.867.000	2	978,0	879.555		8	1.805.231											2.684.786					26.800	55.000							81.800	2.602.986	
8	HL-01957	Bùi Thế Vân	5.264.000	27	19.000,3	17.087.730													400.000	17.487.730	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000			363.000		234.000		1.353.900	16.133.830	
9	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	6.790.000	15	7.607,0	6.841.279													200.000	7.041.279	543.300	101.900	68.000		63.300	55.000			385.000		104.000		1.320.500	5.720.779	
10	HL-02327	Lê Danh Quốc	5.575.000	25	17.210,6	15.478.181													400.000	15.878.181	446.100	83.700	55.800	83.625	149.000	55.000							873.225	15.004.956	
11	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.309.000	28	17.476,8	15.717.585													400.000	16.117.585	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.355.985	
12	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.575.000	8	5.984,0	5.381.651				1	214.423									5.596.074					50.100								50.100	5.545.974	
13	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	31	21.008,9	18.894.144						320.000							400.000	19.614.144	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000							950.800	18.663.344	
14	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	30	17.966,3	16.157.812													400.000	16.557.812	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000			267.000				1.184.200	15.373.612	
15	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	6.469.000	4	2.285,0	2.054.992		5	1.244.038											3.299.030	517.600	97.100	64.700		26.200	55.000							760.600	2.538.430	
16	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	29	19.685,3	17.703.778													400.000	18.103.778	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			611.000				1.666.500	16.437.278	
17	HL-05030	Phạm Văn Quyết	5.057.000	16	10.086,0	9.070.743													200.000	9.270.743	404.600	75.900	50.600		87.400	55.000			418.325		338.000		1.429.825	7.840.918	
18	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	5.057.000	31	26.126,1	23.496.247													400.000	23.896.247	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	23.161.147	
19	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.057.000	29	22.408,1	20.152.501													400.000	20.552.501	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	19.817.401	
20	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.575.000	24	18.698,9	16.816.669						320.000				5	4.000.000		400.000	21.536.669	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000			385.000		338.000		1.546.200	19.990.469	
21	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.309.000	29	21.445,6	19.286.886								1	500.000				400.000	20.186.886	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	19.425.286	
22	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	19	13.357,1	12.012.529		6	1.286.538										200.000	13.499.067	446.100	83.700	55.800		129.100	55.000							769.700	12.729.367	
23	HL-04403	Lê Văn Thuấn	5.057.000	30	21.969,2	19.757.781													400.000	20.157.781	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	19.422.681	
24	HL-04608	Hoàng Văn Tư	5.309.000	26	19.547,0	17.579.399		1	204.192										400.000	18.183.591	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	17.421.991	
25	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.575.000	26	18.617,5	16.743.463				1	214.423		480.000						400.000	17.837.886	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	17.048.286	
26	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	29	19.745,0	17.757.468													400.000	18.157.468	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			311.000				1.072.600	17.084.868	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.937**	**1.488.613,2**	**1.338.769.366**		**105**	**28.209.769**	**9**	**2.650.423**	**1.280.000**	**1.920.000**	**1**	**500.000**				**38.500.000**	**1.411.829.558**	**48.863.900**	**9.167.200**	**6.111.200**		**11.551.600**	**5.390.000**	**2.574.000**	**2.600.000**	**16.413.759**		**8.866.000**	**2.626.000**	**114.163.659**	**1.297.665.899**	
27	HL-02114	Bùi Quang Vinh	7.051.000	3	2.054,0	1.847.244														1.847.244					18.500	55.000			260.000		104.000		437.500	1.409.744	
28	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	6.161.000	8	4.602,2	4.138.898														4.138.898					41.400	55.000							96.400	4.042.498	
29	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	5.867.000	11	6.837,0	6.148.788													250.000	6.398.788					64.000	55.000			323.000				442.000	5.956.788	
30	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	8.108.000	21	13.978,8	12.571.694													500.000	13.071.694	648.700	121.700	81.100		122.200	55.000							1.028.700	12.042.994	
31	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	15	11.093,0	9.976.379													250.000	10.226.379	564.100	105.800	70.600		94.900	55.000	148.500		533.100				1.572.000	8.654.379	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	27	24.414,5	21.956.937													500.000	22.456.937	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	21.573.537	
33	HL-01992	Đỗ Như Văn	8.108.000	23	16.706,8	15.025.094				4	1.247.385								500.000	16.772.479	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.716.979	
34	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	7.051.000	19	15.336,3	13.792.548		7	1.898.346										250.000	15.940.894	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	14.996.394	
35	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	7.051.000	16	11.995,0	10.787.583		5	1.355.962										250.000	12.393.545	564.100	105.800	70.600		116.500	55.000	49.500						961.500	11.432.045	
36	HL-03412	Đỗ Văn Bình	6.469.000	24	20.491,9	18.429.186													500.000	18.929.186	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	18.045.786	
37	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	26	18.947,5	17.040.245													500.000	17.540.245	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.484.745	
38	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	22	18.330,4	16.485.262		2	623.692										500.000	17.608.954	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.553.454	
39	HL-04909	Đàm Văn Lên	7.051.000	23	19.165,3	17.236.121				1	271.192		480.000						500.000	18.487.313	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	148.500		430.325				1.523.325	16.963.988	
40	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	22	16.490,1	14.830.207													500.000	15.330.207	648.700	121.700	81.100		144.800	55.000	99.000						1.150.300	14.179.907	
41	HL-05250	Vũ Xuân Đại	6.469.000	12	7.589,0	6.825.091		7	1.741.654										250.000	8.816.745	517.600	97.100	64.700		81.400	55.000							815.800	8.000.945	
42	HL-05285	Bàn Văn Dào	6.161.000	21	17.078,6	15.359.468													500.000	15.859.468	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			687.000		546.000		2.084.100	13.775.368	
43	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	27	22.132,0	19.904.193													500.000	20.404.193	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			497.325		728.000		2.076.425	18.327.768	
44	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.161.000	18	13.023,0	11.712.105													250.000	11.962.105	492.900	92.500	61.700		113.200	55.000							815.300	11.146.805	
45	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	6.469.000	12	8.133,3	7.314.602		11	2.736.885										250.000	10.301.487	517.600	97.100	64.700		96.200	55.000							830.600	9.470.887	
46	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	6.161.000	23	18.487,7	16.626.728													500.000	17.126.728	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	49.500						900.600	16.226.128	
47	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6.161.000	13	9.854,0	8.862.096				1	236.962								250.000	9.349.058	492.900	92.500	61.700		87.000	55.000	99.000				130.000		1.018.100	8.330.958	
48	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	6.469.000	14	10.787,0	9.701.181													250.000	9.951.181	517.600	97.100	64.700		92.700	55.000			430.325		442.000		1.699.425	8.251.756	
49	HL-06536	Tô Văn Quý	5.867.000	25	16.782,7	15.093.354													500.000	15.593.354	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	14.773.154	
50	HL-06537	Hoàng Văn Đông	6.161.000	23	18.885,9	16.984.845		1	236.962										500.000	17.721.807	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.870.707	
51	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	22	15.723,4	14.140.683													500.000	14.640.683	517.600	97.100	64.700		139.600	55.000							874.000	13.766.683	
52	HL-06564	Hoàng Văn Năm	5.867.000	12	9.069,9	8.156.924		12	2.707.846										250.000	11.114.770	469.400	88.100	58.700		105.000	55.000							776.200	10.338.570	
53	HL-06637	Lê Khắc Đức	5.867.000	23	18.718,7	16.834.476													500.000	17.334.476	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			499.000				1.319.200	16.015.276	
54	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	5.867.000	22	17.184,2	15.454.439													500.000	15.954.439	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.134.239	
55	HL-06764	Ngọc Văn Lực	5.867.000	23	16.716,7	15.033.997													500.000	15.533.997	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	14.713.797	
56	HL-06857	Lìu Văn Hoan	5.867.000	13	8.183,0	7.359.299		8	1.805.231										250.000	9.414.530	469.400	88.100	58.700		88.000	55.000	99.000		442.000		442.000		1.742.200	7.672.330	
57	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	7	4.449,0	4.001.164		6	1.353.923											5.355.087	469.400	88.100	58.700		47.400	55.000		800.000					1.518.600	3.836.487	
58	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	24	16.390,0	14.740.183													500.000	15.240.183	469.400	88.100	58.700		146.200	55.000							817.400	14.422.783	
59	HL-07124	Giàng Thanh Tú	5.867.000	22	15.197,6	13.667.810													500.000	14.167.810	469.400	88.100	58.700		135.500	55.000		800.000	593.000		780.000		2.979.700	11.188.110	
60	HL-07143	Phạm Văn Hiển	5.867.000	24	18.068,6	16.249.815													500.000	16.749.815	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000						919.200	15.830.615	
61	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	20	13.994,4	12.585.724													500.000	13.085.724	469.400	88.100	58.700		124.700	55.000	148.500		758.000		468.000		2.170.400	10.915.324	
62	HL-07365	Hán Văn Tần	5.867.000	22	13.762,1	12.376.807													500.000	12.876.807	469.400	88.100	58.700		122.600	55.000			331.000			676.000	1.800.800	11.076.007	
63	HL-07472	Tô Văn Chung	5.867.000	19	14.600,3	13.130.589													250.000	13.380.589	469.400	88.100	58.700		127.600	55.000							798.800	12.581.789	
64	HS20-303	Hoàng Văn Dũng		8	5.082,0	4.570.446														4.570.446						55.000			448.000		364.000		867.000	3.703.446	
65	HS20-304	Hoàng Văn Sáu		20	11.918,6	10.718.829													500.000	11.218.829						55.000			448.000		910.000		1.413.000	9.805.829	
66	HS20-416	Trương Văn Dũng		11	5.848,0	5.259.340													250.000	5.509.340						55.000			347.000			936.000	1.338.000	4.171.340	
67	HS20-417	Lâm Văn Tập		19	10.412,0	9.363.928													250.000	9.613.928						55.000			347.000			1.014.000	1.416.000	8.197.928	
68	HS20-448	Huỳnh Văn Việt		21	11.625,9	10.455.637													500.000	10.955.637						55.000					884.000		939.000	10.016.637	
69	HS20-449	Chẻo A Soang		25	16.326,2	14.682.805													500.000	15.182.805						55.000					936.000		991.000	14.191.805	
70	TV20-418	Xa Hồng Tuyên		1	250,0	224.834														224.834					2.200	55.000			167.634				224.834		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	9	6.681,2	6.008.626													250.000	6.258.626					62.600	55.000			458.000				575.600	5.683.026	
72	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	5	3.580,0	3.219.637														3.219.637					32.200	55.000							87.200	3.132.437	
73	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	4	2.562,0	2.304.109		6	1.871.077											4.175.186					41.800	55.000			865.000				961.800	3.213.386	
74	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	25	17.535,1	15.770.017													500.000	16.270.017	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.214.517	
75	HL-01938	Vũ Xuân Quang	8.108.000	21	16.431,8	14.777.775													500.000	15.277.775	648.700	121.700	81.100		144.300	55.000	99.000						1.149.800	14.127.975	
76	HL-01967	Lê Văn Uấn	8.108.000	22	17.112,7	15.390.136													500.000	15.890.136	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	99.000						1.154.500	14.735.636	
77	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	8.108.000	23	14.627,8	13.155.366													500.000	13.655.366	648.700	121.700	81.100		128.000	55.000	49.500		260.000		26.000		1.370.000	12.285.366	
78	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	8.108.000	20	16.657,2	14.980.486													500.000	15.480.486	648.700	121.700	81.100		146.300	55.000							1.052.800	14.427.686	
79	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	17	12.616,8	11.346.793		3	935.538										250.000	12.532.331	648.700	121.700	81.100		116.800	55.000	148.500		260.000		104.000		1.535.800	10.996.531	
80	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	22	16.507,7	14.846.035													500.000	15.346.035	648.700	121.700	81.100		144.900	55.000	99.000						1.150.400	14.195.635	
81	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	8.108.000	12	9.104,6	8.188.086		2	623.692										250.000	9.061.778	648.700	121.700	81.100		82.100	55.000			458.000		104.000		1.550.600	7.511.178	
82	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	22	17.402,0	15.650.315		2	623.692										500.000	16.774.007	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	99.000		413.000		364.000		1.931.500	14.842.507	
83	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	6	4.139,0	3.722.368		6	1.871.077											5.593.445	648.700	121.700	81.100		47.400	55.000							953.900	4.639.545	
84	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	26	24.657,6	22.175.566													500.000	22.675.566	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500		413.000		286.000		1.804.000	20.871.566	
85	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	23	18.535,0	16.669.267													500.000	17.169.267	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.224.767	
86	HL-02435	Ninh A Long	7.051.000	20	16.194,2	14.564.047													500.000	15.064.047	564.100	105.800	70.600		143.200	55.000	198.000						1.136.700	13.927.347	
87	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	17	13.567,1	12.201.391		6	1.871.077										250.000	14.322.468	648.700	121.700	81.100		134.700	55.000	148.500						1.189.700	13.132.768	
88	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.000	26	22.086,9	19.863.633													500.000	20.363.633	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			393.100				1.337.600	19.026.033	
89	HL-02606	Tống Văn Thuận	7.051.000	8	6.830,0	6.142.492		4	1.084.769					1	500.000					7.727.261	564.100	105.800	70.600		69.900	55.000			260.000				1.125.400	6.601.861	
90	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	7.051.000	29	25.074,5	22.550.501													500.000	23.050.501	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	22.106.001	
91	HL-02644	Đặng Văn Nhu	7.051.000	25	23.386,0	21.031.965						320.000							500.000	21.851.965	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000			436.100		468.000		1.882.200	19.969.765	
92	HL-02674	Trần Văn Hùng	7.051.000	24	17.864,0	16.065.810													500.000	16.565.810	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			436.100		442.000		1.822.600	14.743.210	
93	HL-02700	Trương Thế Dương	8.108.000	27	23.922,8	21.514.731													500.000	22.014.731	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.959.231	
94	HL-03825	Tô Văn Lãm	8.108.000	23	16.205,2	14.573.985													500.000	15.073.985	648.700	121.700	81.100		142.200	55.000							1.048.700	14.025.285	
95	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	6.469.000	24	17.251,3	15.514.784													500.000	16.014.784	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.131.384	
96	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000	12	8.525,0	7.666.874		4	1.247.385										250.000	9.164.259	648.700	121.700	81.100		83.100	55.000							989.600	8.174.659	
97	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	8.108.000	26	22.981,2	20.667.913													500.000	21.167.913	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500						1.105.000	20.062.913	
98	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	13	7.618,0	6.851.172		3	935.538											7.786.710	648.700	121.700	81.100		69.400	55.000							975.900	6.810.810	
99	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	7.051.000	23	16.255,8	14.619.491													500.000	15.119.491	564.100	105.800	70.600		143.800	55.000							939.300	14.180.191	
100	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	8.108.000	23	18.377,7	16.527.801		1	311.846										500.000	17.339.647	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500		458.000				1.563.000	15.776.647	
101	HL-04113	Phạm Văn Bình	8.108.000	26	20.937,4	18.829.842													500.000	19.329.842	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	18.274.342	
102	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	16	11.161,0	10.037.534		1	271.192										250.000	10.558.726	564.100	105.800	70.600		98.200	55.000							893.700	9.665.026	
103	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	27	24.228,6	21.789.749				1	311.846		480.000						500.000	23.081.595	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	22.026.095	
104	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	7.051.000	24	16.388,9	14.739.193													500.000	15.239.193	564.100	105.800	70.600		145.000	55.000			311.000				1.251.500	13.987.693	
105	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	7.051.000	25	21.617,2	19.441.213													500.000	19.941.213	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500						994.000	18.947.213	
106	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	8.108.000	24	19.192,8	17.260.853				1	311.846		480.000						500.000	18.552.699	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			502.325				1.557.825	16.994.874	
107	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	6.469.000	24	18.007,0	16.194.416													500.000	16.694.416	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	49.500						932.900	15.761.516	
108	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	24	20.717,4	18.631.987													500.000	19.131.987	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500						1.105.000	18.026.987	
109	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	24	16.561,6	14.894.510													500.000	15.394.510	648.700	121.700	81.100		145.400	55.000			459.000				1.510.900	13.883.610	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-04356	Trần Quang Khoát	8.108.000	25	17.748,5	15.961.936													500.000	16.461.936	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.406.436	
111	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	26	26.450,6	23.788.083						640.000							500.000	24.928.083	699.900	131.300	87.500		149.000	55.000			393.100				1.515.800	23.412.283	
112	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	18	14.619,0	13.147.452													250.000	13.397.452	648.700	121.700	81.100		125.500	55.000	99.000		329.000				1.460.000	11.937.452	
113	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000	26	22.420,2	20.163.383													500.000	20.663.383	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500						1.105.000	19.558.383	
114	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	13	8.915,6	8.018.111													250.000	8.268.111	564.100	105.800	70.600		75.300	55.000							870.800	7.397.311	
115	HL-04592	Ma Văn Quân	7.051.000	21	15.338,4	13.794.437		3	813.577										500.000	15.108.014	564.100	105.800	70.600		143.700	55.000							939.200	14.168.814	
116	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000	27	25.921,5	23.312.242						320.000							500.000	24.132.242	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			265.325				1.354.425	22.777.817	
117	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	20	13.850,6	12.456.354													500.000	12.956.354	648.700	121.700	81.100		121.000	55.000			611.000				1.638.500	11.317.854	
118	HL-04747	Phạm Văn Nam	7.051.000	22	19.031,1	17.115.430		2	542.385										500.000	18.157.815	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500						994.000	17.163.815	
119	HL-04803	Bùi Đức Quyết	7.051.000	24	18.132,4	16.307.193													500.000	16.807.193	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.862.693	
120	HL-05034	Tô Văn Du	6.469.000	20	16.415,7	14.763.296		3	746.423										500.000	16.009.719	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000						982.400	15.027.319	
121	HL-05035	Hà Văn Tùng	7.051.000	27	22.886,6	20.582.835				1	271.192		480.000						500.000	21.834.027	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.000.000	442.000		338.000		2.724.500	19.109.527	
122	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	23	18.142,3	16.316.096													500.000	16.816.096	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			449.000				1.504.500	15.311.596	
123	HL-05827	Tô Văn Xuyên	7.051.000	22	16.742,0	15.056.750													500.000	15.556.750	564.100	105.800	70.600		148.200	55.000							943.700	14.613.050	
124	HL-05927	Tô Văn Cường	6.161.000	26	22.180,4	19.947.721													500.000	20.447.721	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000						950.100	19.497.621	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**11.877,2**	**10.681.641**		**2**	**390.923**									**79.642**		**11.152.206**	**782.900**	**146.900**	**98.000**		**101.300**	**110.000**							**1.239.100**	**9.913.106**	
125	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.703.000	26	7.046,0	6.336.750												45.698		6.382.448	376.300	70.600	47.100		58.900	55.000							607.900	5.774.548	
126	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.082.000	24	4.831,2	4.344.891		2	390.923									33.944		4.769.758	406.600	76.300	50.900		42.400	55.000							631.200	4.138.558	
Tổng cộng				**2.607**	**1.916.371,0**	**1.737.102.400**	**-7.232.400**	**127**	**33.140.691**	**11**	**3.079.269**	**1.920.000**	**2.400.000**	**2**	**1.000.000**	**5**	**4.000.000**	**139.308**	**44.700.000**	**1.820.249.268**	**62.558.100**	**11.736.000**	**7.823.900**	**83.625**	**14.931.400**	**6.875.000**	**2.574.000**	**2.600.000**	**19.154.084**	**3.100.000**	**9.880.000**	**2.626.000**	**143.942.109**	**1.676.307.159**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng